

KINH ĐẠI VÂN LUÂN
THỈNH VŨ (Cầu mưa)
QUYỂN HẠ

Hán dịch: Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ty_Đặc Tiên Thí Hồng Lô Khanh_ Túc Quốc Công, thực ấp gồm ba ngàn hộ_ Ban áo tía tặng Tư Không, tên thụy là Đại Giám, tên hiệu chính là Đại Quang Trí_Chùa Đại Hưng Thiện_Tam Tạng Sa Môn BẤT KHÔNG phụng chiếu dịch

Sưu tập Phạm Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

Bấy giờ Đức Thế Tôn nghe **Vô Biên Trang Nghiêm Hải Vân Uy Đức Luân Cái Long Vương** (Ananta-parikara-sāgara-megha-vyūha-tejo-maṇḍala-cchatrākāra-nāgā-rāja) thỉnh như vậy xong, liền khen rằng: “Lành thay ! Lành thay ! Ông, vị Đại Long Vương hay thỉnh Như Lai làm lợi ích an vui cho tất cả hữu tình. Chính vì thế cho nên Long Vương! Nay ông hãy nghe ! Hãy khéo nghe! Rất khéo nghe! Ông nên **tác Ý** (Manasi-kāra), Ta sẽ vì ông nói. **Đà La Ni** (Dhāraṇī) này tên là **Đại Bi Vân Sinh Chấn Hồng Phấn Tấn Dũng Mãnh Tràng** (Mahā-kāruṇodbhava-mahā-megha-nirnāda-vijṛmbhita-sūra-ketu). Tất cả Như Lai dùng Uy Thần gia trì, tùy hỷ tuyên nói, lợi ích an vui cho tất cả chúng sinh. Ở đời vị lai, nếu khi bị đại hạn thời hay khiến cho tuôn mưa, nếu mưa ứ đọng thời cũng hay khiến cho ngừng dứt, cũng hay trừ diệt sự đói khát, bệnh tật. Báo khắp cho các vị Rồng khiến cho nghe biết, lại khiến cho chư Thiên hơn hờ vui vẻ, hay nghiền nát các Ma, an ổn tất cả hữu tình”.

Nói Đà La Ni này là:

- 1_ **Đát nễ-dã tha** (Tadyathā)
- 2_ **Ma hạ chỉ-nương năng phộc bà sa nãnh** (mahā-jñāna- avabhāsani)
- 3_ **Thất-lý đa, đế tổ, lạc khát-sử-minh** (Śrītā tejo-lakṣmī)
- 4_ **Thấp-lũ đồ, vĩ cật-la mạc** (dṛḍha vikrama)
- 5_ **Phộc nhật-la, tăng già đa ninh** (vajra saṃghataṇe)
- 6_ **Bát la ma vĩ la nhạ niết ma la ngu noa, kế đồ** (parama-viraja nirmalaguna-ketu)
- 7_ **Tổ lý-dã, bát-la bệ, vĩ ma lãng nga** (sūrya-prabhe vimalāṅga)
- 8_ **Duệ sắt-trí, bạt la bạt la** (yaṣṭi bhara bhara)
- 9_ **Tam bạt la, tam bạt la** (saṃbhara saṃbhara)
- 10_ **Trụ chiêm mẫu, trụ chiêm mẫu** (tuṭṭan bho, tuṭṭan bho)
- 11_ **Hạ năng, hạ năng** (hana hana)
- 12_ **Ma hạ bát-la bệ** (mahā-prabhe)
- 13_ **Vĩ độ đa mô, du đà ca lệ** (vidhū tamo śuddha-kāre)
- 14_ **Bát-la chỉ-nương, thuật đệ, bạt lý bố la nê** (prajñā śuddhe paripūrṇi)
- 15_ **Mỗi đát-lệ, mỗi đát-lệ** (maitre maitre)
- 16_ **Mỗi đát-lý, vị la, na mạc tác-cật-lý đế** (maitri vīra namaskṛte)
- 17_ **Mỗi đát-lãm, mẫu đà lệ, nhạ la nhạ la** (maitrāṃ buddhale jara jara)
- 18_ **Nhạ lãm mẫu đà lệ, mạo địa-dụng nga** (jaraṃ buddhale bodhyāṅga)
- 19_ **Củ tổ minh, na xả, ma lê tả** (kusume daśa-bale)
- 20_ **Đốt phệ xá la nễ-duệ** (catur-vaiśāradye)

- 21_ **A sát-tra na xá phệ nê ca, mầu đà đạt mê** (aṣṭa-daśa-āveṇika-buddha-dharme)
- 22_ **Du bà ma đễ, bản ninh-dã la thủy** (śubha-mate puṇya-rāsi)
- 23_ **Du bà yết ma** (śubha-karma)
- 24_ **Tam môn vĩ đế, nghiêm ty lệ, vĩ la nhạ sa-kế** (samanvite gaṃbhīre vi-
rajaske)
- 25_ **Vĩ bỏ lê, vĩ thế sái, bát-la bả đế** (vipule viśeṣa prāpte)
- 26_ **Nãnh la thất-la phộc đạt mê** (nirāśrava-dharme)
- 27_ **Tát phộc lộ ca nhạ sắt-xá** (Sarva loka jyeṣṭha)
- 28_ **Thất-lệ sắt-xá, phộc la, bát-la phộc lệ** (śreṣṭha vara pravara)
- 29_ **A nỗ đất lệ, a tăng nghê** (anuttare asaṅge)
- 30_ **Đà la, đà la** (dhara dhara)
- 31_ **Địa lý, địa lý** (dhiri dhiri)
- 32_ **Độ lỗ, độ lỗ** (dhuru dhuru)
- 33_ **Phiến đa ma đế, phiến đa bá bế** (śānta-mate, śānta-pāpe)
- 34_ **Tát la, tát la** (sara sara)
- 35_ **Tả la, tả la** (cara cara)
- 36_ **Tức lý, tức lý** (ciri ciri)
- 37_ **Tổ lỗ, tổ lỗ** (curu curu)
- 38_ **Bả la ma mầu đà, nỗ ma đế** (parama-buddha-anumate)
- 39_ **Ma hạ bát-la chỉ-nương, bá la nhĩ đế, sa-phộc hạ** (mahā-prajñā-pāramite
svāhā)

_ Nam mô **Trí Hải Tỳ Lô Giá Na Như Lai**

Nam mô **tất cả chư Phật, Bồ Tát Ma Ha Tát chúng**

Nay Ta triệu thỉnh tất cả các vị Rồng ở **Thịệm Bộ Châu**, khiến hãy tuôn mưa.
Dùng Chân Ngôn thành thật của tất cả Phật Bồ Tát, giới sắc cho các vị Rồng trừ diệt
năm chướng.

_ Lại nói Đà La Ni là:

- 1_ **Đát nễ-dã tha** (Tadyathā)
- 2_ **Tát la, tát la** (sara sara)
- 3_ **Tát lý, tát lý** (siri siri)
- 4_ **Tổ lỗ, tổ lỗ** (suru suru)
- 5_ **Nặng nga nam** (Nāgānām)
- 6_ **Nhạ phộc, nhạ phộc** (java java)
- 7_ **Nhĩ vĩ, nhĩ vĩ** (jivi jivi)
- 8_ **Tổ vũ, tổ vũ** (juvu juvu)
- 9_ **Ma hạ nặng nga, a nghiệt trách đa** (Mahā-nāga āgacchata)
- 10_ **Mầu đà tát đễ-duệ ninh, ha thịệm bộ nễ-vĩ bế** (buddha-satyena īha
jambu-dvīpe)
- 11_ **Bát-va vạt sát đà-tông** (pravaraśa-dhvaṃ)
- 12_ **Tả la, tả la** (cara cara)
- 13_ **Tức lý, tức lý** (ciri ciri)
- 14_ **Tổ lỗ, tổ lỗ** (curu curu)
- 15_ **Ma hạ nặng nga nghiệt trách tha bạo** (mahā-nāga āgacchata bho)
- 16_ **Ma hạ nặng nga, mầu đà tát đễ-duệ ninh ha, thịệm bộ nễ-vĩ bế** (mahā-
nāga buddha-satyena īha jambu-dvīpe)

- 17_ **Bát-la vạt sát đà-tông** (pravarṣa-dhvaṃ)
- 18_ **Đà la, đà la** (dhara dhara)
- 20_ **Địa lý, địa lý** (dhiri dhiri)
- 21_ **Độ lỗ, độ lỗ** (dhuru dhuru)
- 22_ **Mẫu đà tát để-duệ năng** (buddha-satyena)
- 23_ **Tát phộc năng nga, ma phộc ha dĩ sử-dạ minh** (sarva nāgām āvāha iṣyāmi)
- 24_ **Mỗi đất-la tức để năng** (Maitra-cittena)
- 25_ **Ca lỗ noa tức để năng** (kāruṇa-cittena)
- 26_ **Mẫu nễ đá tức để năng** (mudita-cittena)
- 27_ **Ồ bé khát-sái tức để năng** (Upekṣa-cittena)
- 28_ **Tát phộc mẫu đà, mạo địa tát đất-phộc, địa sắt-xá thái** (sarva buddha bodhisatva adhiṣṭhātena)
- 29_ **Năng ma hạ dạ năng xả duệ năng nghiệt trách tha** (mahā-yāna āśayena)
- 30_ **Ma hạ năng nga, địa bả đa dạ** (mahā-nāga-adhipataya)
- 31_ **Sa-ma la đa, mẫu đà nam** (smarata buddhānām)
- 32_ **Mẫu đà, đạt ma nam** (buddha-dharmānām)
- 33_ **Mạo địa tát đất-phộc, ngu noa nam** (Bodhisatva-guṇānām)
- 34_ **Bạt la, bạt la** (bhara bhara)
- 35_ **Tỳ lý, tỳ lý** (bhiri bhiri)
- 36_ **Bộ lỗ, bộ lỗ** (bhuru bhuru)
- 37_ **Ma hạ nhạ lăm muru, mê già phộc lý đà lý nê** (mahā-jalām bho megha-vare-dhāraṇī)
- 38_ **Ma hạ bộ nhạ nga, bả lý ca la, mỗi đất-la tức để năng** (mahā bhujāṅga parikāra maitra-cittena)
- 39_ **Nghiệt trách đa, sa-ma la đa** (āgacchata smarata)
- 40_ **Phộc la xá sa nan xá sa-đồ** (vara śāsanam śāstu)
- 41_ **Già tra, già tra** (ghaṭṭa ghaṭṭa)
- 42_ **Kỳ trí, kỳ trí** (ghīṭṭi ghīṭṭi)
- 43_ **Cụ tru, cụ tru** (ghuṭṭu ghuṭṭu)
- 44_ **Ồ ngật-la, củ-lỗ đà** (ugra krodha)
- 45_ **Ma hạ phệ nga lộ la, nhĩ hạ-phộc** (mahā-vega loka-jihva)
- 46_ **Ma hạ vĩ sái, a nghiệt trách đa** (mahā-viṣa āgacchata)
- 47_ **Mỗi đất-la tức đá, vạt la-sái đà-tông** (maitra-citta varṣa-dhvaṃ)
- 48_ **Y ha, thiệm bộ nễ-vĩ bẻ, tát phộc đất tha nghiệt đa, tát để-duệ năng, sa-phộc hạ** (Īha jambu-dvīpe sarva tathāgata-satyena svāhā)
- 49_ **Đát tra, đát tra** (taṭṭa taṭṭa)
- 50_ **Để trí, để trí** (tiṭṭi tiṭṭi)
- 51_ **Đốt trụ, đốt trụ** (tuṭṭu tuṭṭu)
- 52_ **Ma hạ ma nê ma củ tra** (mahā-maṇi-makuṭa)
- 53_ **Mạo lý đà la thí vĩ sái lô bử noa** (mauli-dhara āśī-viṣa-rūpiṇa)
- 54_ **Sa-ma la đa, để-lý la đất-năng, địa sắt-xá nan** (smarata tri-ratna-adhiṣṭhanām)
- 55_ **Phộc nhật-la đà la, tát để-duệ năng, vạt la-sái đa** (vajra-dhāra-satyena varṣatā)
- 56_ **Y ha thiệm bộ nễ-vĩ bẻ, sa-phộc hạ** (Īha jambu-dvīpe svāhā)
- 57_ **Ca la, ca la** (kara kara)

- 58_ **Chi lí, chỉ lý** (kiri kiri)
59_ **Củ lổ, củ lỗ** (kuru kuru)
60_ **Ma hộ na ca phộc tất nặc** (mahodaka vāsina)
61_ **Ma hạ bộ-la củ tra dạ năng tỳ dạ dĩ nặc** (mahā-bhrakūṭa yāna abhi-yāyina)
62_ **A nghiệt trách đa** (āgacchata)
63_ **Mỗi đất-la tức đế năng, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé** (maitra-cittānāṃ īha jambu-dvīpe)
64_ **Vạt la-sái đà la mẩu thử-lữ nhạ đa** (varṣa-dhāra utsrjata)
65_ **Đất tha nghiệt đa tát đế-duệ năng** (tathāgata-satyena)
66_ **Đất tha nghiệt đá, địa sắt-xá thái năng** (tathāgata-adhiṣṭhanena)
67_ **Phộc nhật-la bá nê la chỉ-nương bả dã đế** (vajra-pāṇi ājñā-payatī)
68_ **La la la la** (ra ra ra ra)
69_ **Lý lý lý lý** (ri ri ri ri)
70_ **Lổ lỗ lỗ lỗ** (ru ru ru ru)
71_ **Vĩ nga đa nhĩ na-phộc bà phộc đa** (vi-ghāta middhva bhavata)
72_ **Nghiệt phộc bộ nhạ ngược** (sarva bhujāṅga)
73_ **Đất lý-duệ, đất tha nghiệt đa, tát đế-duệ năng** (try-adhva tathāgata-satyena)
74_ **Già ma, già ma** (gama gama)
75_ **Kỳ nhĩ, kỳ nhĩ** (gimi gimi)
76_ **Cụ sa mẩu cụ, sa-phộc hạ** (gumu gumu svāhā)
77_ **A phộc hạ dạ nhĩ, tát phộc năng hiển, mỗi đất-la tức đế năng** (āvāha yāmi sarva nāga maitra-cittena)
78_ **Mạo địa tức đa, bổ la-vông nga mê năng** (bodhi-citta pūrvam gamena)
79_ **Đá la, đá la** (tara tara)
80_ **Đề lý, đề lý** (tiri tiri)
81_ **Đỗ lỗ, đỗ lỗ, sa-phộc hạ** (turu turu svāhā)
82_ **Vĩ củ chi năng năng, vĩ cật-lý đa** (vikūṭṭi nānā vikṛta)
83_ **Thí la-sái, sa hạ sa-la** (śīrṣai sahasra)
84_ **Thí la-sái, la cật-đá khắt-sái** (śīrṣai rakta-akṣa)
85_ **Ma hạ vạt la-noa** (mahā-varṇa)
86_ **Ma hạ ma hộ la nga năng** (mahā-mahoragānāṃ)
87_ **Phộc ha dạ nhĩ bạo bạo, ma hạ bộ nhạ ngược, sa-ma la đa** (āvāha-yāmi bho bho mahā-bhujāṅga smarata)
88_ **Ma hạ ca lỗ nê ca nam** (mahā-kāruṇikānāṃ)
89_ **Tát phộc bản nương đế nhạ, sa-đế nhĩ đá nam** (sarva puṇya-tejas-tejitānāṃ)
90_ **Vãn đa cật-lễ xá nam** (vānta kleśānāṃ)
91_ **Đất tha nga đá năng ma địa sắt-xá nan** (tathāgata-nāma-adhiṣṭhānāṃ)
92_ **Nga na, nga na** (ghana ghana)
93_ **Nghĩ nễ, nghĩ nễ** (ghini ghini)
94_ **Ngu nổ, ngu nổ, sa-phộc hạ** (ghunu ghunu svāhā)
95_ **A bát-la đế ha đa, ma la bả la cật-la mô** (apratihata bala pārakramojo)
96_ **Tổ đà lạc vạt la-sái đà lạc** (dhāra varṣa-dhāra)
97_ **Bát-la vạt la-sái đế ha thiệm bộ nễ-vĩ bé** (pravaraṣatā īha jambu-dvīpe)
98_ **Xả la, xả la** (śara śara)

- 99_ Thủy lý, thủy lý, thuật lỗ, thuật lỗ, sa-phộc hạ (śiri śiri śuru śuru svāhā)
- 100_ Bạo bạo, ma hạ năng ngược, sa-phộc cự la ngộ đất-la ma nỗ sa-ma la đa (bho bho mahā-nāgaḥ sva-kula-gotram anu-smarata)
- 101_ Vạt la-sái đà la (Varṣa-dhāra)
- 102_ Ôt thử-lý nhạ đế ha thiệm bộ nễ-vĩ bé (Utsrjata īha jambu-dvīpe)
- 103_ Tát phộc nỉ phộc tát đễ-dã, địa sắt-xá thái năng, ma vĩ lăm ma đa sa-phộc hạ (sarva deva-satya adhiṣṭhanena mā vilambata svāhā)
- 104_ Một-la hạ-ma, tát đễ-dã, địa sắt-xá thái năng, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Brahma-satya-adhiṣṭhanena pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)
- 105_ Thước cật-la tát đễ-duệ năng, bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Śakra-satyena pravaraṣatā mahā-nāgaḥ īha jambu-dvīpe svāhā)
- 106_ Tạt đót ma hạ la nhạ, tát đễ-duệ năng, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (catur-mahā-rāja-satyena pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)
- 107_ A tát-trá ma ca, tát đễ-duệ năng, bát-la vạt-la sái, ma hạ năng ngược (aṣṭaṅga-satyena pravaraṣa mahā-nāgaḥ)
- 108_ Y ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (īha jambu-dvīpe svāhā)
- 109_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 110_ Tổ-lỗ đa, a bán năng, tát đễ-duệ năng, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (śrota-apanna-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 111_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 112_ Sa cật-lý na nga nhĩ, tát đễ-duệ năng, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (sakṛdāgāmi-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 113_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 114_ A năng nga nhĩ, tát đễ-duệ năng, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Anāgāmi-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 115_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 116_ A la-hận tát đễ-duệ thái ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Arhat-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 117_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 118_ Bát-la đễ-duệ ca, mẫu đà tát đễ-duệ thái ha thiệm bộ (pratyeka-buddha-satyena īha jambu)
- 119_ Nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (dvīpe svāhā)
- 120_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 121_ Tát phộc mạo địa tát đất-phộc, tát đễ-duệ thái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (sarva bodhisatva-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 122_ Bát-la vạt la-sái đa, ma hạ năng ngược (pravaraṣatā mahā-nāgaḥ)
- 123_ Tát phộc đất tha nghiệt đá nam, tát đễ-duệ địa sắt-xá thái năng, y ha thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (sarva tathāgatānām-satye-adhiṣṭhanena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 124_ Tát phộc nỉ phộc nam, tát đễ-duệ năng, xả ma dã đa, tát mạo bát nại-la phộc nê, sa-phộc hạ (sarva devānām-satyena śamayata sarva-upadravaṇe svāhā)

125_ **Tát phộc năng nga nam, tát đễ-duệ năng, bát-la vạt la-sái đế ha, ma hạ tất-lý thể, sa-phộc hạ** (sarva nāgānām-satyena pravaraṣatā īha mahā-prthī svāhā)

126_ **Tát phộc dục khất-sái nam, tát đễ-duệ năng, la khất-sái đa, tát phộc tất đất-phộc nam, sa-phộc hạ** (sarva yakṣam-satyena rakṣatā sarva satvānām svāhā)

127_ **Tát phộc ngạn đạt phộc nam, tát đễ-duệ năng, bả hạ la đa, tát mạo bá dạ, tổ bát nại-la, phộc nê ma nỗ sái nam, sa-phộc hạ** (sarva gandharvānām-satyena prahatā sarva-upāya-subhadravāṇi mamuṣyānām svāhā)

128_ **Tát phộc ha tổ la nam, tát đễ-duệ năng, vĩ nãnh vạt đa dã đa, tát phộc vĩ sái ma nặc khất-sát đất-la nê, sa-phộc hạ** (sarva asurānām-satyena vi-nirvartayata sarva viśva-nakṣatrāṇi svāhā)

129_ **Tát phộc nga lỗ noa nam, tát đễ-duệ năng, mỗi đất-lý-dâm củ lỗ đa** (sarva garuḍānām-satyena maitrīm kurutā)

130_ **Tát phộc năng nga nam, dã nễ ha thiệm bộ nễ-vĩ bẻ, ma hạ vạt la-sái đà la, ồ thử-lý nhạ dục, sa-phộc hạ** (sarva nāgānām yāna īha jambu-dvīpe mahā-varṣa-dhāra utsrjata svāhā)

131_ **Tát phộc khấn na la nam, tát đễ-duệ năng, xả ma dã đa** (sarva kiṃnarānām-satyena śamayata)

132_ **Tát phộc bá bán, bát-la hạ-la na dã đa, tát phộc tất đất-tông, sa-phộc hạ** (sarva pāpām prahlādayata sarva satvām svāhā)

133_ **Tát phộc ma hộ la nga nam, tát đễ-duệ năng, vĩ bồ la, vĩ sa-đễ la-noa, vạt la-sái đà la, ồ thử-lý nhạ đa, tán đà la dã đa bán tả quốc vạt sản, đa la dạ nê, sa-phộc hạ** (sarva mahoragānām-satyena vipula vistīrṇa varṣa-dhāra, utsrjata saṃdhārayata pañca-varṣam (āvaraṇa) tārayāṇi svāhā)

134_ **Tát phộc ma nỗ sái nam, tát đễ-duệ năng, bả lý bá la dã đa, tát phộc ma nỗ sái nam, sa-phộc hạ** (sarva manuṣyānām-satyena paripālayata sarva manuṣyānām svāhā)

135_ **Ca la, ca la** (kara kara)

136_ **Chi lý, chi lý** (kiri kiri)

137_ **Củ lỗ, củ lỗ** (kuru kuru)

138_ **Na la, na la** (dara dara)

139_ **Nễ lý, nễ lý, nỗ lỗ, nỗ lỗ** (diri diri duru duru)

140_ **Năng tra, năng tra** (naṭṭa naṭṭa)

141_ **Nãnh chi, nãnh chi** (niṭṭi niṭṭi)

142_ **Nỗ trú, nỗ trú** (nuṭṭu nuṭṭu)

143_ **Thí già-la phộc hứ nãnh, ma hạ mê kiệm mưu, đà lệ** (śīghra vāhini mahā-meghām-uttare)

144_ **Mê kỳ, mê kỳ** (meghe meghe)

145_ **Ma hạ mê kỳ, ma hạ mê kỳ** (mahā-meghe mahā-mefhe)

146_ **Ma hạ mê kiệm mưu, đà lệ** (mahā-meghām-uttare)

147_ **Mê cụ nễ-dữu để để** (megha-uddiyotite)

148_ **Mê già tam bà phệ, ca la, mê kỳ** (megha saṃbhava kāla-meghe)

149_ **Mê già yết lệ** (megha-kāre)

150_ **Mê già nghiệt nhạ ninh, mê già cụ sử đế** (megha-garjane, megha-ghosti)

151_ **Mê già mạo lý, mê già ma la, đạt lệ, mê già vĩ bộ sái nê** (megha-mauli, megha-mālā-dhāre, megha-vibhūṣaṇi)

- 152_ Mê già sa phộc-hạ thái, mê già vĩ năng xả nãnh (megha-svane, megha vināsāṇi)
- 153_ Mê già nghiệt bệ, mê già nhạ xỉ, mê già bát-la bệ, mê già phộc lý đà lệ (megha-garbhe, megha-jate, megha-prabhe, megha-vāri-dhāre)
- 154_ Vĩ bỏ la mê già địa-dữ sử đế (vipula megha-adhyuṣṭi)
- 155_ Mê già dã chỉ bả vĩ đế tát tu bả, hạ lệ, nghĩ lý kiến na la phược tử nãnh (megha-yajñopavīte śasyopahāre, giri-kandara vāsini)
- 156_ Năng mê ma đế, bà nga phộc đế (nāga-mate bhagavate)
- 157_ Ma hạ mê kỳ thất-lý mặt nhũ đế la tế, thí đa tăng sa-bát thế (mahā-meghe śrī manutiraḥ śita saṃ-sparśre)
- 158_ Ma hạ phộc đa mạn nỗ đế bà ngộ tả lệ (mahā-vātam-anu-rateva, gocare)
- 159_ Ma hạ năng nga, vĩ cật-lý nị đế (mahā-nāga vikṛdīte)
- 160_ Bà nga phộc đế, báo noa-lệ sát nại-la sa dã năng (bhagavate paṇḍare ṣaḍ-rasāyāna)
- 161_ Phộc lý đà lý nê, bát-la vạt sái, mẫu đà tát đế-duệ, thái ha thiệm bộ nễ-vĩ bệ, sa-phộc hạ (vāri-dhāriṇī pravaraṣa buddha-satyena īha jambu-dvīpe svāhā)
- 162_ Già la già la, kỳ lý kỳ lý, cụ lỗ cụ lỗ (ghara ghara, ghiri ghiri, ghuru ghuru)
- 163_ Kỳ lý nê, kỳ lý nê (ghiliṇi ghiliṇi)
- 164_ Cụ ma, cụ ma, cụ ma (ghuma ghuma)
- 165_ Cụ ma lý, cụ ma lý (ghumali ghumali)
- 166_ Năng nga nga la-sái, ma hạ mê già, ma lý nãnh (nāga-śīrṣa mahā-megha-mālini)
- 167_ Vĩ nễ-dữ la-ca la bả, ma lý nãnh (vidyurkalāpa-mālini)
- 168_ Tát phộc bộ nhạ nga, đà lý nê (sarva bhujāṅga-dhāriṇi)
- 169_ Mê già bả tra vạt sa-đát-la, đà la nê (megha-pata vastra dhāraṇī)
- 170_ Mê già vĩ số ngật-la ngộ tả lệ (megha-viṣogra gocare)
- 171_ Mê già vĩ-dữ ha, phộc hạ ninh nghiệt nhạ, năng na nãnh, năng na năng nễ (megha-vyūha vāhane, garja nādani nāda nādite)
- 172_ Đế năng nga nam, tán tô na nãnh, tô na dã, nỉ vi, ma hạ mê già, ma lý nãnh (nāgānām sañcodane codaya devī mahā-megha mālini)
- 173_ Đát tha nghiệt đa, tát đế-duệ năng, tát phộc năng nga vạt la-sái đá, ma vĩ lãm ma, đế ha thiệm bộ nễ-vĩ bệ, sa-phộc hạ (tathāgata-satyena sarva nāga varṣatā mavilamta īha jambu-dvīpe svāhā)
- 174_ Già la già la, kỳ lý kỳ lý, cụ lỗ cụ lỗ (gara gara, giri giri, guru guru)
- 175_ Tổ lỗ, tổ lỗ (juru juru)
- 176_ Nhĩ lý, nhĩ lý (jili jiri)
- 177_ Nhạ la, nhạ la (jara jara)
- 178_ Tát la, tát la (sara sara)
- 179_ Ngu noa, ngu noa (Guna guna)
- 180_ Nghiệt noa nghiệt noa, nghĩ nị nghĩ nị (gaṇa gaṇa, giṇi giṇi)
- 181_ Hạ la hạ la, hứ lý hứ lý (hara hara, hiri hiri)
- 182_ Hộ lỗ, hộ lỗ (huru huru)
- 183_ Đát la đát la, đế lý đế lý, đồ lỗ đồ lỗ (tara tara, tiri tiri, turu turu)
- 184_ Hạ năng hạ năng, nặc hạ nặc hạ, bát tả bát tả (hana hana, daha daha, paca paca)

- 185_ **Ngật-lý hận-noa, ngật-lý hận-noa** (gr̥ṇa gr̥ṇa)
- 186_ **Mạt na mạt na, bát-la mạt na, bát-la mạt na** (marda marda, pramarda pramarda)
- 187_ **Tát phộc vạt la-sái, vĩ cận-nam, mỗi đất-lê dạ, chỉ-nương bả dā đễ, sa-phộc hạ** (sarva-varṣa vighnām maitreya jñā-payāti svāhā)
- 188_ **Mẫu đê mẫu đê, mẫu một đê mẫu một đê** (buddhe buddhe, bho buddhe, bho buddhe)
- 189_ **Hạ la hạ la, bá bán, tát phộc tát đất-phộc nam, a địa sắt-xá dā, bôn nãnh-diễn, tát phộc mẫu đà nam, đà la nê đà lệ** (hāra hāra, pāpaṃ sarva satvānām adhiṣṭhāya puṇyām sarva buddhānām dhāraṇī-dhāra)
- 190_ **Du bà ma đế, ngu nê số, bát-la bả nê** (śubha-mate guṇeṣu prapāṇi)
- 191_ **Ma hạ chỉ-nương nộ lạc-kế, du bà đật mê, tát đễ-dā, bát-la đễ chỉ-ninh** (mahā-jñāna-ulke śubha-dharme-satya pratijñe)
- 192_ **Ma hạ dạ năng, nễ-dữu sử đế, lộ ca nhạ sắt-sái** (mahā-yāna adhyuṣṭe loka-jyeṣṭhe)
- 193_ **Bà nga phộc đễ, mẫu đà, mỗi đất-lê** (bhagavate buddha-matre)
- 194_ **A bố la dā, tát phộc khát-sái đất-la nê, thúc cật-lễ thấp-phệ đằm, vạt lệ bán noa la phộc tử nãnh** (ā-pūraya sarva kṣetrāṇi śukle śvetam vare paṇḍara-vāsini)
- 195_ **Độ độ lệ, độ độ lệ** (dhudhule dhudhule)
- 196_ **Xả ma, xả ma** (śama śama)
- 197_ **Xả phiến đa ma năng tế, tát phộc vạt la-sái, vĩ cận-nam, vĩ sắc-kiểm bà dā, sa-phộc hạ** (śānta manasi, sarva varṣa-vighnām viśkaṃbhaya svāhā)
- 198_ **Tát phộc đất-la-duệ đà-phộc, đất tha nghiệt đa, tát đễ-duệ năng, mỗi đất-la tức đất đa dạ** (sarva try-adhva tathāgata-satyena maitra-cittāya)
- 199_ **Ca lỗ noa tức đất đa dạ** (kāruṇa-cittāya)
- 200_ **Tam miếu một-la đa đa bố nãnh dā ma, tức đất đa dạ** (samyag-vṛttata pūrṇi yama-cittāya)
- 201_ **Ma hạ năng nga la nhạ, tán tổ na dạ nhĩ, sa-phộc hạ** (mahā-nāga-rāja sañcodayāmi svāhā)
- 202_ **A nan đa, bả lý ca la, sa nghiệt la, mê già, vĩ-dữu ha** (Ananta parikāra sāgara-megha vyūha)
- 203_ **Đễ tổ mạn noa la, trách đất-la ca la, la tàn, ma hạ năng nga, địa bát đễ, tán tổ na dạ nhĩ** (Tejo-maṇḍala-cchatrākāra-rājām mahā-nāga-adhipate sañcodayāmi)
- 204_ **Bát-la vạt la-sái đế ha, thiệt bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ** (pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)
- 205_ **Nan nô bả nan nô, năng nga la tao tán, tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệt bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ** (Nanda-upananda-nāga-rājām sañcodayāmi pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)
- 206_ **Sa nghiệt lại, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệt bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ** (Sāgara-nāga-rājām sañcodayāmi pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)
- 207_ **A năng phộc đa bả-đan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệt bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ** (Anavaptām-nāga-rājām sañcodayāmi pravaraṣatā īha jambu-dvīpe svāhā)

208_ Ma năng sa-vĩ nan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Manasvinām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

209_ Phục lỗ noãn, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la khát-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Varuṇām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

210_ Đa khát-sái kiền, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Takṣakām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

211_ Địa-lý đa la sắt-điều, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Dhṛta-rāṣṭrām -nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

212_ Phộc tổ khản, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Vāṣukīm -nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

213_ Mẫu tức lân nan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Mucilindām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

214_ Ái la phộc nam, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Erāvaṇām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

215_ Báo noa-xá, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Paunḍrām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

216_ Thất-lý đế nhạ san, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái (đế) ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Śrī-tejasām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

217_ Thất-lý bại nại-loan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Śrī-bhadrām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

218_ Vĩ nễ-dữu đa-ma lý nan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Vidyu-mālām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

219_ Ma hạ ma nê tổ noãn, năng nga la tàn, tán noãn na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Mahā-maṇi-cuṇḍām-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

220_ Tổ noa ma nê đà loan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Cūḍā-maṇi-dharām -nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

221_ A phộc bà sa năng thử khí nan, năng nga la tàn, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (Avabhāsana-sikhīm-nāga-rājām sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

222_ Ê tông bát-la mục khư, tát phục, năng nga la nhạ, tán tổ na dạ nhĩ, bát-la vạt la-sái ha, thiệm bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ (evaṃ pramukha sarva nāga-rāja sañcodayāmi pravarsatā īha jambu-dvīpe svāhā)

223_ Năng nghê, năng nghê, ma hạ năng nghê (Nāge nāge mahā-nāge)

224_ Cự la ma năng tề, năng nga hột-lý nãi duệ (ghora manasi nāga-hṛdaye)

225_ Độ ma củ lê (dhūma kure)

226_ **Ồ ngật-la lô sái, bát-la tán noa, đế nhạ, vĩ số ngật-lệ** (ugra roṣā pracanḍa teja viśukre)

227_ **A thí vĩ sái, a hứ cụ lệ cật-lý sử-noa, băng nghiệt lê, tán tả lê, lộ la, nhĩ hạ-phệ, ma hạ phả noa, ca lệ, ca la, bá thể, lao nại-la, phộc tử nãnh** (āsī-viṣa, ahi ghore kṛṣṇa-piṅgale cañcale lola-jihve, mahā-phana kare, kālapāśe raudra vāsini)

228_ **Trú trú mê** (tuṭume)

229_ **Bả la bả la, tất lý tất lý, bổ lỗ bổ lỗ** (para para, piri piri, puru puru)

230_ **Vĩ sa-phổ nhĩ đế, đốt lỗ đốt lỗ, ma hạ bạo nghe ma nê đà lệ** (visphūrjite, turu truru, mahā-bhoṅge maṇi-dhāre)

231_ **Hứ lý hứ lý, hộ lỗ hộ lỗ** (hili hili, hulu hulu)

232_ **Phả la, phả la** (phara phara)

233_ **Phộc la-sái, phộc la-sái** (Varṣa varṣa)

234_ **Nhạ lăm mẫu, đà lệ, cữu muru cữu muru** (jalaṃ-dhāre, jambu jambu)

235_ **Phộc la hạ kể** (valahake)

236_ **Đát tra, đát tra** (taṭṭa taṭṭa)

237_ **Trú trú muru, trú trú muru** (tuṭu bho, tuṭu bho)

238_ **Độ độ độ độ, độ mê** (dhu dhu dhu dhu dhume)

239_ **Mê già bát-la bệ** (megha-prabhe)

240_ **Mê già phộc hứ nãnh** (megha-vāhini)

241_ **Đồ ca, đồ ca, đồ ca, đồ ca** (ḍhaka ḍhaka ḍhaka ḍhaka)

242_ **Trú trú mê, già noa, già noa** (tuṭume gaṇa gaṇa)

243_ **Thĩ khí nãnh, già noa, ca noa** (śikhini kaṇa kaṇa)

244_ **Nga noa, nga noa** (gaṇa gaṇa)

245_ **Ma hạ nẳng nga, nghiệt nê, nãnh la đát-lam, mẫu bé nhạ la đắc-la lý** (mahā-nāga-gaṇe nīla trām bhūpe jarat-kārī)

246_ **Ma hạ nẳng nga, cật-lý nãi duệ** (mahā-nāga-hṛdaye)

247_ **Cụ ma, cụ ma** (ghuma ghuma)

248_ **Cụ ma bá dạ** (ghumāpaya)

249_ **Sa-để ca táng nghĩ lý bộ táng nga mê, vĩ ca tra, tăng ca tra** (āsika jāgari bhūjam-game vikaṭa samkaṭa)

250_ **Cụ la, vĩ sa-phổ nhĩ đế, vĩ tử-bẩm bà ninh** (ghora visphūrjite vijṛmbhaṇe)

251_ **A phộc hạ dạ nhĩ, tát phộc nẳng hiển, tát phộc mẫu đà địa sắt-tra thái nẳng** (āvāhayāmi sarva nāga, sarva buddha adhiṣṭhatana)

252_ **Tát phộc đát-lý-duệ đà phộc, đát tha nghiệt đa, tát để-duệ nẳng** (sarva sṭry-adhva tathāgata-satyena)

253_ **Mỗi đát-la tức để nẳng, bát-la vạt la-sái đế ha, thiệt bộ nễ-vĩ bé, sa-phộc hạ** (matra-cittena pravaraṣatā īha jambudvīpe svāhā)

Bấy giờ Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Chủ Vô Biên Trang Nghiêm Hải Vân Uy Đức Luân Cái Đại Long Vương với các hàng Long Vương kèm với Quyển Thuộc nghe Giáo Sắc của Đức Phật đều rất vui vẻ, tin nhận phụng hành.

_ Tròi, Ròng, A Tu La, Dược xoa

Đến lắng nghe Pháp, nên chí Tâm

Ứng hộ Phật Pháp mãi trường tồn

Mỗi mỗi siêng tu lời Phật dạy

_ Hết thầy Hữu Tình đến chốn này
Hoặc trên đất bằng, hoặc hư không
Thường đối người đời khởi **Tâm Từ**
Ngày đêm tự mình nương Pháp trụ

_ Nguyên các Thế Giới thường an ổn
Vô biên Phước Trí, lợi quần sinh
Hết thầy nghiệp tội đều tiêu trừ
Xa lìa mọi khổ, về Viên Tịch

_ Luôn dùng **hương Giới** xoa vóc sáng
Thường khoác **áo Định** để nghiêm thân
Hoa diệu Bồ Đề trang nghiêm khắp
Tùy theo chỗ ở, thường an vui.

KINH ĐẠI VÂN LUÂN
THỈNH VŨ (Cầu mưa)
QUYỂN HẠ (Hết)

Dịch xong một Bộ gồm 02 quyển vào ngày 31/05/2012